

QUỸ ETF MAFM VN30

Số/No: 456/2024/CV-MAFM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM****Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2024

Hanoi, day 23 month 04 year 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI****ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: QUỸ ETF MAFM VN30
- Mã chứng khoán/ *Securities symbols*: FUEMAV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 22/04/2024
- Đơn vị tính lô/ *Unit*: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ *1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:

STT <i>Order</i>	Mã chứng khoán <i>Securities symbol</i>	Số lượng <i>Volume</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weighting</i>
I.	Chứng Khoán/ <i>Stock</i>		
1	ACB	4100	7.7%
2	BCM	100	0.4%
3	BID	300	1.0%
4	BVH	100	0.3%
5	CTG	900	2.0%
6	FPT	1200	9.2%
7	GAS	100	0.5%
8	GVR	200	0.4%
9	HDB	2500	3.9%
10	HPG	3700	7.3%
11	MBB	3300	5.3%
12	MSN	800	3.8%
13	MWG	1400	4.8%
14	PLX	100	0.2%
15	POW	500	0.4%
16	SAB	200	0.7%
17	SHB	3300	2.6%
18	SSB	1500	2.3%
19	SSI	1200	2.8%
20	STB	2200	4.2%
21	TCB	2700	8.5%
22	TPB	1500	1.8%
23	VCB	700	4.5%
24	VHM	1300	3.8%
25	VIB	1500	2.2%
26	VIC	1300	3.9%
27	VJC	300	2.2%
28	VNM	1000	4.5%
29	VPB	5500	7.0%
30	VRE	1000	1.5%
II.	Tiền/ <i>Cash (VND)</i>	2,945,583	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and one lot of ETF in value*:

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: 1,412,440,000 VND
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: 1,415,385,583 VND
- + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value*: 2,945,583 VND
- + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread*:

· Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch / *Transfer the difference into the Fund's escrow account*

· Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF / *With redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive the difference after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason:*

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per securities (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	ACB	26,600	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
2	BID	48,350	BSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / <i>Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC</i>
3	BVH	38,500	BVSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / <i>Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC</i>
4	FPT	109,000	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
5	MBB	22,700	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
6	TCB	44,500	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
7	VIB	21,100	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)

State if component securities shall have corporate action

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ *Other informations:*

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*) 22/04/2024	Kỳ trước/ Last period (**) 19/04/2024	Chênh lệch Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation Units were issued</i>	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation Units were redeemed</i>	1	-	1
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Issued shares</i>	25,400,000	25,500,000	(100,000)
4 Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ <i>Closing price</i>	14,330	14,120	210
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net Asset Value at Valuation date</i>			
- của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	360,923,323,632	365,986,290,102	(5,062,966,470)
- của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF Creation Unit</i>	1,415,385,583	1,435,240,353	(19,854,770)
- của 1 CCQ/ <i>per share</i>	14,153.85	14,352.40	(198.55)
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking index</i>	1,206.64	1,194.03	12.61

(*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ *item 5 is net asset value at* 21/04/2024

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ *item 5 is net asset value at* 18/04/2024

